



## BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Tháng 11/2015

### I/ Tình hình thị trường tháng 10/2015:

#### 1) Tổng quan thị trường:

Thị trường Nam Phi trong tháng 10/2015 nổi bật với sản xuất hàng công nghiệp tăng, tiêu thụ hàng công nghiệp không tăng không giảm. Sản xuất và tiêu thụ hàng nông lâm ngư nghiệp tăng. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng. Tồn kho nông sản giảm. Đồng Rand tăng giá.

Tháng 10/2015 so với tháng 9/2015 chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 0,9 %. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp tăng 2,9 % trong đó nông nghiệp tăng 3,4 %.

Tiêu thụ hàng công nghiệp không tăng không giảm. Bán lẻ tăng 0,2 điểm. Tiêu thụ ô tô giảm 3,6 điểm.

Lạm phát là 4,7 %, tăng 0,1 % so với tháng 9/2015. Giá đồ uống và thuốc lá giảm 1,3 %. Giá thực phẩm và đồ uống không cồn tăng 0,5 %. Giá cước vận tải tăng 0,5 %.

Đồng Rand tăng giá 0,86 %. Tỷ giá Rand/USD tại thời điểm 02/11/2015 là 13,78 so với 13,90 tại thời điểm 02/10/2015.

Xuất khẩu tháng 10/2015 đạt R 86 350 624 553, giảm 6 % so với tháng 9/2015. Xuất khẩu 10 tháng 2015 đạt R 855 240 485 597, tăng 4,5 % so với 10 tháng 2014.

Nhập khẩu tháng 10/2015 đạt R 107 743 219 490, tăng 15,7 % so với tháng 9/2015. Nhập khẩu 10 tháng 2015 đạt R 914 634 224 983, tăng 0,1 % so với 10 tháng 2014.

Việt nam xuất khẩu sang Nam Phi tháng 10/2015 đạt R 1,596,685,964, giảm 9 % so với tháng 9/2015. Việt nam xuất khẩu sang Nam Phi 10 tháng 2015 đạt **R 13,990,122,413**, tăng 37 % so với 10 tháng 2014.

Việt nam nhập khẩu từ Nam Phi tháng 10/2015 đạt R 174,720,080, giảm 25 % so với tháng 9/2015. Việt nam nhập khẩu từ Nam Phi 10 tháng 2015 đạt **R 1,855,000,357**, tăng 10,5 % so với 10 tháng 2014.

## 2) Chi tiết thị trường:

Tháng 10/2015 so với tháng 9/2015 sản xuất công nghiệp giảm 1,7 % trong đó: Nhóm hàng thực phẩm và đồ uống tăng 1,9 %. Nhóm hàng dệt may giày dép tăng 0,1 %. Nhóm hàng gỗ giấy giảm 2,6 %. Nhóm hàng xăng dầu hóa chất cao su nhựa giảm 0,7 %. Nhóm hàng thủy tinh và khoáng sản phi kim loại giảm 3,6 %. Nhóm hàng kim loại máy móc giảm 4,8 %. Nhóm hàng thiết bị điện giảm 5,7 %. Nhóm hàng điện tử giảm 1,2 %. Nhóm hàng phương tiện vận tải giảm 1,8 %. Nhóm hàng nội thất giảm 13,2 %.

Tháng 10/2015 so với tháng 9/2015 tiêu thụ hàng công nghiệp không tăng không giảm trong đó: Nhóm hàng thực phẩm và đồ uống tăng 0,4 %. Nhóm hàng dệt may giày dép không tăng không giảm. Nhóm hàng gỗ giấy giảm 0,7 %. Nhóm hàng xăng dầu hóa chất cao su nhựa tăng 0,1 %. Nhóm hàng thủy tinh và khoáng sản phi kim loại giảm 0,5 %. Nhóm hàng kim loại máy móc giảm 2,4 %. Nhóm hàng thiết bị điện giảm 8,9 %. Nhóm hàng điện tử tăng 2,9 %. Nhóm hàng phương tiện vận tải tăng 3,8 %. Nhóm hàng nội thất tăng 5,5 %.

Ngô: Tổng cung ước tính 12,47 triệu tấn bao gồm 2,07 triệu tấn tồn kho tại thời điểm 01/05/2015, 9,48 triệu tấn thu hoạch vụ này, 830 nghìn tấn nhập khẩu. Tổng cầu ước tính 11,15 triệu tấn bao gồm tiêu thụ nội địa 10,36 triệu tấn (4,78 triệu tấn là lương thực cho người, 5,24 triệu tấn dùng làm thức ăn gia súc và nguyên liệu công nghiệp), xuất khẩu 790 nghìn tấn (600 nghìn tấn ngô nguyên hạt và 190 nghìn tấn sản phẩm ngô). Tồn kho ước tại thời điểm 30/04/2016 là 1,32 triệu tấn tương đương 48 ngày nhu cầu.

Lúa mỳ: Tổng cung ước tính 4,06 triệu tấn bao gồm tồn kho 594 nghìn tấn tại thời điểm 01/10/2015, thu hoạch vụ này 1,5 triệu tấn, và nhập khẩu 1,95 triệu tấn. Tổng cầu 3,49 triệu tấn bao gồm 3,18 triệu tấn tiêu thụ nội địa (3,15 triệu tấn dùng làm lương thực cho người, 3 nghìn tấn dùng làm thức ăn gia súc, 20 nghìn tấn hạt giống), xuất khẩu 293 nghìn tấn (275 nghìn tấn nguyên hạt và 18 nghìn tấn sản phẩm chế biến). Tồn kho ước tính tại mốc 30/09/2016 là 579 nghìn tấn tương đương 67 ngày nhu cầu.

Cao lương: Tổng cung ước tính 265 nghìn tấn bao gồm 121,8 nghìn tấn tồn kho tại mốc 01/03/2015, 114 nghìn tấn thu hoạch vụ này, nhập khẩu 27 nghìn tấn. Tổng cầu ước tính 202 nghìn tấn bao gồm tiêu thụ nội địa 165 nghìn tấn, xuất khẩu 30 nghìn tấn. Tồn kho ước tính tại mốc 28/02/2016 là 63 nghìn tấn tương đương 140 ngày nhu cầu.

Hạt hướng dương: Tổng cung ước tính 784 nghìn tấn bao gồm tồn kho tại mốc 01/03/2015 là 93 nghìn tấn, thu hoạch vụ này 661 nghìn tấn, và nhập khẩu 25 nghìn tấn. Tổng cầu ước tính 718 nghìn tấn trong đó tiêu thụ nội địa là 710 nghìn tấn (550 tấn dùng cho con người, 8.000 tấn dùng cho gia súc, 700 nghìn tấn dùng để ép dầu). Xuất khẩu 150 tấn. Tồn kho ước tính tại mốc 28/02/2016 là 66 nghìn tấn tương đương 34 ngày nhu cầu.

Đậu tương: Tổng cung ước tính 1,25 triệu tấn bao gồm tồn kho tại mốc 01/03/2015 là 64 nghìn tấn, thu hoạch mùa này 1,03 triệu tấn, nhập khẩu 150 nghìn tấn. Tổng cầu ước tính 1,13 triệu tấn bao gồm 1,12 triệu tấn tiêu thụ trong nước (26 nghìn tấn dùng cho con người, 130 nghìn tấn dùng cho gia súc, 950 nghìn tấn dùng để ép dầu), xuất khẩu 4.000 tấn. Tồn kho ước tính tại mốc 28/02/2016 là 122,4 nghìn tấn tương đương 40 ngày nhu cầu.

Lạc dự kiến giảm 22,9 %.

Đỗ đậu các loại dự kiến giảm 19,5 %.

Lúa mạch dự kiến thu hoạch 347 nghìn tấn, tăng 14,9 % so với vụ trước. Năng suất sự kiện đạt 3,7 tấn/héc-ta.

Cải dầu dự kiến thu hoạch 105 nghìn tấn, giảm 12,9 % so với vụ trước. Năng suất dự kiến đạt 1,35 tấn/héc-ta.

Giá hợp đồng kỳ hạn ngô trắng tại thời điểm 02/11/2015 là 3.184 Rand/tấn, giảm 0,96 % so với thời điểm 02/10/2015; Ngô vàng 3.040 Rand /tấn, tăng 2,49 %; Lúa mì 4.324 Rand/tấn, tăng 3,79 %; Hạt hướng dương 6.795 Rand/tấn, tăng 6,17 %; Đậu tương 5.731 Rand/tấn, tăng 2,89 %.

Xuất khẩu: So với tháng 9/2015, tháng 10/2015 xuất khẩu rau quả giảm 36 %, xuất khẩu khoáng sản giảm 6 %, xuất khẩu kim loại quý và đá quý giảm 19 %, xuất khẩu máy móc và hàng điện tử tăng 6 %, xuất khẩu phương tiện vận tải giảm 9 %.

Nhập khẩu: So với tháng 9/2015, tháng 10/2015 nhập khẩu rau quả giảm 45 %, nhập khẩu khoáng sản tăng 17 %, nhập khẩu hóa chất tăng 16 %, nhập khẩu máy móc và hàng điện tử tăng 19 %, nhập khẩu phương tiện vận tải tăng 45 %.

Nhập khẩu lúa mỳ từ 26/09/2015-30/10/2015 đạt 399 nghìn tấn trong đó nhập khẩu từ Nga chiếm 70,7 %, Đức 11,3 %, Ukraine 8,4 %, Canada 6 %, Mỹ 3,5 %. Xuất khẩu lúa mỳ đạt 12,4 nghìn tấn trong đó 61,5 % xuất khẩu sang Zimbabwe, 17,7 % xuất khẩu sang Mozambique, 9,9 % xuất khẩu sang Namibia, 8,9 % xuất khẩu sang Botswana, 1,4 % xuất khẩu sang Swaziland, 0,5 % xuất khẩu sang Zambia.

Xuất khẩu ngô trắng từ 25/04-30/10/2015 đạt 201,4 nghìn tấn trong đó xuất khẩu sang các nước láng giềng BLNS chiếm 78,7 %, Mozambique 21,3 %. Nhập khẩu ngô trắng đạt 40,8 nghìn tấn từ Mexico (60,4 %), Zambia (39,6 %). Xuất khẩu ngô vàng đạt 111 nghìn tấn trong đó xuất khẩu sang 4 nước láng giềng BLNS chiếm 77,3 %, xuất khẩu sang Mozambique 20,6 %, Hàn quốc 2 %, Zimbabwe 0,1 %. Nhập khẩu ngô vàng đạt 396,5 nghìn tấn từ Ác-hen-ti-na (74,7 %) Bra-xin (25,3 %).

Dự kiến vụ mùa 2015/16 xuất khẩu ngô trắng đạt 480 nghìn tấn, giảm 25,1 % so với vụ trước. Xuất khẩu ngô vàng đạt 310 nghìn tấn, giảm 79,5 %.

Các mặt hàng xuất nhập khẩu Việt nam-Nam Phi 10 tháng 2015:

STT	Mặt hàng	VNXK (Rand)	STT	Mặt hàng	VNNK (Rand)
1	Hàng tươi sống	R 22,418,124	1	Hàng tươi sống	R 494,358,087
2	Rau củ quả	R 723,914,138	2	Rau củ quả	R 689,075,533
3	Dầu ăn	R 105,899	3	Dầu ăn	R 900
4	Thực phẩm chế biến	R 37,288,106	4	Thực phẩm chế biến	R 35,941,569
5	Khoáng sản	R 59,844,967	5	Khoáng sản	R 66,360,972
6	Hóa chất	R 155,894,411	6	Hóa chất	R 98,979,565
7	Cao su và sản phẩm nhựa	R 102,041,347	7	Cao su và sản phẩm nhựa	R 66,108,445
8	Da sống và da thuộc	R 76,604,877	8	Da sống và da thuộc	R 118,554,782
9	Sản phẩm gỗ	R 12,425,799	9	Sản phẩm gỗ	R 31,842,252
10	Giấy và bột giấy	R 17,913,900	10	Giấy và bột giấy	R 992,297
11	Dệt may	R 330,744,900	11	Dệt may	R 10,319,581
12	Giày dép	R 1,671,191,124	12	Giày dép	
13	Vật liệu xây dựng	R 37,092,834	13	Vật liệu xây dựng	R 16,851
14	Kim loại quý	R 18,910,167	14	Kim loại quý	
15	Sắt thép	R 96,189,878	15	Sắt thép	R 184,357,162
16	Máy móc thiết bị	R 10,281,047,843	16	Máy móc thiết bị	R 52,397,113

17	Phương tiện vận tải	R 21,612,143	17	Phương tiện vận tải	R 2,380,247
18	Thiết bị ảnh và y tế	R 67,025,408	18	Thiết bị ảnh và y tế	R 1,489,344
20	Đồ chơi và dụng cụ thể thao	R 233,096,967	20	Đồ chơi và dụng cụ thể thao	R 1,046,181
21	Hàng thủ công mỹ nghệ	R 156,041	21	Hàng thủ công mỹ nghệ	R 8,040
22	Hàng hóa khác	R 440,538	22	Hàng hóa khác	R 771,436
23	Thiết bị lẻ	R 24,163,002			
<b>Tổng cộng:</b>		<b>R 13,990,122,413</b>	<b>Tổng cộng:</b>		<b>R 1,855,000,357</b>

## **II/ Dự báo tình hình thị trường tháng 11/2015:**

Cung-cầu sản phẩm công nghiệp tăng. Cung cầu sản phẩm nông nghiệp tăng. Xuất nhập khẩu tăng. Tồn kho giảm. Đồng Rand mất giá.

## **III/ Thông báo:**

### *Tìm người bán:*

Nhu cầu: Ladies' and men's clothes

Địa chỉ liên hệ:

QMEL TRADING PTY LTD

Address: 19 Sand Olive Close, Sauanna Hill, Summit road, Midrand, South Africa

Tel.: +27 82 857 4291

E-mail: zinev123@gmail.com

Contact person: Ms. Zine Dyeshana-Director

## **VI/ Thông tin chuyên đề:**

### *Nam Phi-Số liệu nhập khẩu 2014:*

#### *1. Điện thoại các loại:*

Xếp hạng	Đối thủ	HS	Trị giá	Trọng lượng (kg)	Thị phần
	Tổng nhập khẩu	85	\$9,618,734,194	N/A	
1	China	85	\$3,747,567,376	N/A	38.96
2	Germany	85	\$613,465,803	N/A	6.38

3	Viet Nam	85	\$575,690,895	N/A	5.99
4	USA	85	\$476,186,618	N/A	4.95
5	Italy	85	\$471,588,054	N/A	4.90
6	Thailand	85	\$272,828,009	N/A	2.84
7	Spain	85	\$269,581,918	N/A	2.80
8	Other Asia, nes	85	\$240,772,351	N/A	2.50
9	Malaysia	85	\$214,863,360	N/A	2.23
10	Singapore	85	\$209,129,913	N/A	2.17

2. Máy tính và máy văn phòng:

Xếp hạng	Đối thủ	HS	Trị giá	Trọng lượng (kg)	Thị phần
	Tổng nhập khẩu	84	\$13,369,627,903	N/A	
1	China	84	\$3,337,532,843	N/A	24.96
2	Germany	84	\$1,668,397,274	N/A	12.48
3	USA	84	\$1,585,897,563	N/A	11.86
4	Japan	84	\$756,673,284	N/A	5.66
5	Italy	84	\$691,192,067	N/A	5.17
6	United Kingdom	84	\$591,291,534	N/A	4.42
7	France	84	\$437,031,438	N/A	3.27
8	Sweden	84	\$327,022,826	N/A	2.45
9	Poland	84	\$243,010,636	N/A	1.82
10	Rep. of Korea	84	\$226,200,074	N/A	1.69

19	Viet Nam	84	\$150,756,992	N/A	1.13
----	----------	----	---------------	-----	------

3. Giấy dép:

Xếp hạng	Đối thủ	HS	Trị giá	Trọng lượng (kg)	Thị phần
	Tổng nhập khẩu	64	\$938,253,460	N/A	
1	China	64	\$621,106,756	N/A	66.20
2	Viet Nam	64	\$137,072,964	N/A	14.61
3	Italy	64	\$45,431,824	N/A	4.84
4	Indonesia	64	\$41,210,235	N/A	4.39
5	India	64	\$21,544,280	N/A	2.30
6	Lesotho	64	\$18,049,200	N/A	1.92
7	Brazil	64	\$8,518,546	N/A	0.91
8	Thailand	64	\$7,916,480	N/A	0.84
9	Cambodia	64	\$4,529,203	N/A	0.48
10	Portugal	64	\$3,097,271	N/A	0.33